

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
MST: 0301431835
301 Hoàng Diệu P6 Q4
ĐT: 38.264.125 – 38.260.352

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2016

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

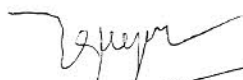
Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.758.884.570.338	1.794.575.104.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.049.049.162	136.409.395.524
1. Tiền	111	V.01	134.049.049.162	136.409.395.524
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.729.331.824	176.889.716.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.419.748.405	48.189.735.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.868.381.812	9.059.528.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	103.258.547.168	120.457.797.124
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(817.345.561)	(817.345.561)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.476.411.704.019	1.475.581.507.488
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.476.411.704.019	1.475.581.507.488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.694.485.333	5.694.485.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.694.485.333	5.694.485.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.008.245.882	257.453.665.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.138.841.450	17.479.179.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.080.144.450	16.392.887.594
- Nguyên giá	222		83.463.223.195	83.010.263.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.383.078.745)	(66.617.375.447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.058.697.000	1.086.292.000
- Nguyên giá	228		1.117.542.000	1.117.542.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58.845.000)	(31.250.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	220.741.130.636	224.846.211.996
- Nguyên giá	231		265.648.579.512	265.648.579.512

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(44.907.448.876)	(40.802.367.516)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		398.832.944	398.832.944
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		398.832.944	398.832.944
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.729.440.852	14.729.440.852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9.729.440.852	9.729.440.852
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.009.892.816.220	2.052.028.769.942
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.673.765.743.246	1.751.864.188.946
I. Nợ ngắn hạn	310		1.353.470.842.463	1.385.174.787.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.072.289.578	31.171.128.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		817.850.412.047	748.365.073.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	23.275.988.070	154.699.657.410
4. Phải trả người lao động	314		47.330.838.376	47.330.838.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	19.837.566.152	19.837.566.152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	407.789.893.962	370.065.914.666
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.313.854.278	13.704.609.078
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		320.294.900.783	366.689.401.395
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		185.722.598	185.722.598
7. Phải trả dài hạn khác	337		23.680.321.185	18.884.821.797
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	296.428.857.000	347.618.857.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		336.127.072.974	300.164.580.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	276.809.959.679	240.847.467.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.959.953.943	145.858.753.824
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			36.101.200.119
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		94.850.005.736	58.887.513.758

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.465.224.169	58.887.513.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.384.781.567	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		59.317.113.295	59.317.113.295
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(263.721.401)	(263.721.401)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		59.580.834.696	59.580.834.696
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.009.892.816.220	2.052.028.769.942

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dũng

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70.959.369.530	93.405.635.641	116.684.414.275	315.645.932.983
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	70.959.369.530	93.405.635.641	116.684.414.275	315.645.932.983
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	45.402.967.804	57.950.846.856	75.685.298.967	278.203.231.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		25.556.401.726	35.454.788.785	40.999.115.308	37.442.701.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	261.490.020	147.262.265	464.906.451	258.316.263
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.860.886.215	10.550.793.041	19.001.848.264	18.666.852.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		16.957.005.531	25.051.258.009	22.462.173.495	19.034.164.825
11. Thu nhập khác	31		1.511.638.890	310.564.367	13.169.275.756	1.575.269.592
12. Chi phí khác	32		14.612.009	258.260.304	150.472.293	276.688.785
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.497.026.881	52.304.063	13.018.803.463	1.298.580.807
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.454.032.412	25.103.562.072	35.480.976.958	20.332.745.632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.690.806.482	5.522.783.656	7.096.195.391	5.522.783.656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.763.225.930	19.580.778.416	28.384.781.567	14.809.961.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Hoàng Quang Nguyên

Nguyễn Văn Dũng



Nguyễn Thanh Lương
Trang 4/9

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD	00			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		236.229.388.382	321.826.431.711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58.025.010.998)	(131.683.891.024)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.272.528.988)	(29.382.091.027)
4. Tiền chi trả lãi	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.043.707.493)	(34.413.185.210)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		83.682.445.765	25.848.587.038
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(171.752.879.327)	(82.657.340.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		48.817.707.341	69.538.511.279
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20A			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(452.960.154)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		464.906.451	258.316.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.946.297	258.316.263
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30A			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.190.000.000)	(26.271.269.932)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.190.000.000)	(26.271.269.932)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.360.346.362)	43.525.557.610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.409.395.524	52.050.021.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	134.049.049.162	95.575.578.708

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

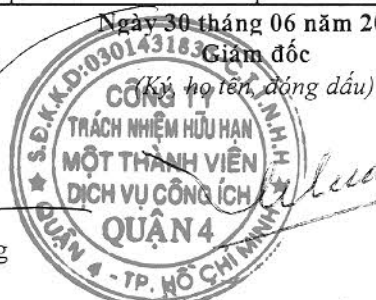


Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dũng



Nguyễn Thanh Quang

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Nợ ĐK	Có ĐK	PS Nợ	PS Có	Nợ CK	Có CK
111	Tiền mặt	868.473.123		20.610.829.917	20.368.222.266	1.111.080.774	
----1111	Tiền mặt Việt Nam	868.473.123		20.610.829.917	20.368.222.266	1.111.080.774	
112	Tiền gửi ngân hàng	130.107.299.888		152.995.106.856	150.164.438.356	132.937.968.388	
----1121	Tiền Việt Nam gửi ngân hàng	130.107.299.888		152.995.106.856	150.164.438.356	132.937.968.388	
-----112101	NH Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Sở GD2	1.338.339.205		2.738.017	55.000	1.341.022.222	
-----112102	NH Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Q4	8.484.879.991		1.818.500.435		10.303.380.426	
-----112103	NH TMCP Phương Nam	113.647.572		114.938		113.762.510	
-----112104	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q4	25.545.177		25.827	165.000	25.406.004	
-----112105	NH TMCP Công Thương - CN4	12.995.052.282		36.705.930.020	43.369.311.126	6.331.671.176	
-----112106	NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank)	50.914.220		27.693	330.000	50.611.913	
-----112107	NH TMCP Ngoại Thương - Hội sở	20.963.385		42.865	33.000	20.973.250	
-----112109	NH TMCP Phương Đông - CN Q4	206.709.617		264.241		206.973.858	
-----112110	NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Sài Gòn	3.885.786.729		208.558.973	59.400	4.094.286.302	
-----112111	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN4	36.793.324.751		92.380.820.099	91.676.382.898	37.497.761.952	
	TP HCM						
-----112112	NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q4 - TK2	32.050.302.190		21.808.998.774	15.117.982.532	38.741.318.432	
-----112114	NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Sở GD1	1.879.514				1.879.514	
-----112115	NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	34.139.955.255		69.084.974	119.400	34.208.920.829	
	Gòn						
131	Phải thu khách hàng	13.154.997.543	776.241.862.793	88.864.057.598	116.207.855.990	27.419.748.405	817.850.412.047
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.694.485.333		2.535.220.246	2.535.220.246	5.694.485.333	
----1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	5.694.485.333		2.535.220.246	2.535.220.246	5.694.485.333	
-----13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	5.694.485.333		2.535.220.246	2.535.220.246	5.694.485.333	
138	Phải thu khác	79.175.683.382	6.926.216.658	20.165.655.680	15.667.769.652	76.749.596.819	2.244.067
----1388	Phải thu khác	79.175.683.382	6.926.216.658	20.165.655.680	15.667.769.652	76.749.596.819	2.244.067
141	Tam ứng	20.748.248.325	18.399.198	1.595.501.227	1.088.595.894	21.236.754.460	
152	Nguyên liệu, vật liệu	172.349.797		8.594.604.995	8.384.445.489	382.509.303	
----1521	Nguyên liệu, vật liệu	172.349.797		8.594.604.995	8.384.445.489	382.509.303	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.485.208.550.137		33.448.644.702	47.088.159.721	1.471.569.035.118	
----1541	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang SXC	1.485.208.550.137		33.448.644.702	47.088.159.721	1.471.569.035.118	
155	Thành phẩm	3.527.829.598				3.527.829.598	
156	Hàng hóa	932.330.000				932.330.000	
----1567	Hàng hóa bất động sản	932.330.000				932.330.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	83.224.063.041		239.160.154		83.463.223.195	
----2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	16.459.107.934				16.459.107.934	
----2112	Máy móc, thiết bị	59.201.818.303				59.201.818.303	
----2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.404.546.985				6.643.707.139	
----2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.158.589.819				1.158.589.819	
213	Tài sản cố định vô hình	1.117.542.000				1.117.542.000	
----2131	Quyền sử dụng đất	1.003.200.000				1.003.200.000	
----2135	Phần mềm máy vi tính	114.342.000				114.342.000	
214	Hao mòn tài sản cố định	110.943.261.604			3.406.111.017		114.349.372.621

-----2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		68.039.036.908		1.344.041.837		69.383.078.745
-----21411	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Nhà cửa, vật kiến trúc		6.405.022.804		282.697.321		6.687.720.125
-----21412	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Máy móc, thiết bị		54.594.786.588		941.531.328		55.536.317.916
-----21413	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải, truyền dẫn		6.104.735.275		110.072.885		6.214.808.160
-----21414	Hao mòn TSCĐ hữu hình - Thiết bị, dụng cụ quản lý		934.492.241		9.740.303		944.232.544
-----2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		49.316.500		9.528.500		58.845.000
-----21435	Hao mòn TSCĐ vô hình - Phần mềm máy vi tính		49.316.500		9.528.500		58.845.000
-----2147	Hao mòn bất động sản		42.854.908.196		2.052.540.680		44.907.448.876
217	Bất động sản đầu tư	265.648.579.512				265.648.579.512	
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
-----2288	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		817.345.561				817.345.561
-----2293	Dự phòng phải thu khó đòi		817.345.561				817.345.561
241	Xây dựng cơ bản dở dang	398.832.944				398.832.944	
-----2411	XDCB dở dang - Mua sắm TSCĐ	398.832.944				398.832.944	
243	Tài sản thuê TNĐN hoàn lại	9.729.440.852				9.729.440.852	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	66.000.000				1.099.076.150	
-----2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	66.000.000				1.099.076.150	
331	Phải trả người bán	13.223.213.181				12.868.381.812	28.072.289.578
333	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước						23.275.988.070
-----3331	Thuế GTGT phải nộp						7.585.736.862
-----33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp						7.585.736.862
-----3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp						5.715.457.540
-----3335	Thuế thu nhập cá nhân phải nộp						11.405.835
-----3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất						
-----33371	Thuế nhà đất						
-----3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
334	Phải trả công nhân viên						
-----3341	Phải trả công nhân viên						
-----33411	Lương trực tiếp bộ phận công trình						
-----334111	Lương trực tiếp - Bộ phận công trình chung						
-----334112	Lương trực tiếp - Theo từng công trình						
-----33412	Lương gián tiếp bộ phận công trình						
-----334121	Lương gián tiếp - Bộ phận công trình chung						
-----334122	Lương gián tiếp - Theo từng công trình						
-----33413	Lương bộ phận văn phòng, dịch vụ						
-----33414	Phải trả VCQL						
335	Chi phí phải trả						
338	Phải trả, phải nộp khác						
-----3382	Kinh phí công đoàn	4.169.819.739				4.173.119.739	9.708.799.886
-----3383	Bảo hiểm xã hội						9.708.799.886
-----3384	Bảo hiểm y tế						
-----3386	Bảo hiểm thất nghiệp						
-----3387	Doanh thu chưa thực hiện						
-----3388	Phải trả, phải nộp khác	4.169.819.739					
-----33881	Phải trả, phải nộp khác	4.169.819.739					
-----33882	Nhận vốn góp						
341	Vay dài hạn						
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
			19.845.363.032	4.584.433.153			23.680.321.185

353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.493.740.278	1.179.886.000		55.356.151	9.369.210.429
----3531	Quỹ khen thưởng	832.443.849	887.800.000		55.356.151	
----3532	Quỹ phúc lợi	9.394.916.762	292.086.000			9.102.830.762
----3534	Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành công ty	266.379.667				266.379.667
411	Nguồn vốn kinh doanh					181.959.953.943
----4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	145.858.753.824				181.959.953.943
----41111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Ngân sách	17.028.601.589				17.028.601.589
----41112	Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Tự bỏ sung	128.830.152.235				164.931.352.354
414	Quỹ đầu tư phát triển	36.101.200.119	36.101.200.119			
421	Lợi nhuận chưa phân phối	80.086.779.806	5.086.394.588			94.850.005.736
----4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	66.465.224.169				66.465.224.169
----4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	13.621.555.637	5.086.394.588			28.384.781.567
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	263.721.401			263.721.401	
----4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	263.721.401			263.721.401	
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	59.580.834.696				59.580.834.696
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		70.959.369.530			
----5112	Doanh thu bán các thành phẩm		42.238.489.523			
----5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ		28.720.880.007			
515	Doanh thu hoạt động tài chính		261.490.020			
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp		8.384.444.903			
----6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp - SXC		8.384.444.903			
622	Chi phí nhân công trực tiếp		4.713.253.851			
----6221	Chi phí tiền lương		2.898.104.030			
----6228	Nhiên công khoán ngoài		1.815.149.821			
627	Chi phí sản xuất chung		24.885.295.268			
----6270	CPSXC - Chi phí phân bổ chung		4.499.981.320			
----6271	Chi phí nhân viên phân xưởng		2.608.066.958			
----62711	Chi phí nhân viên phân xưởng - Tiền lương		2.217.671.285			
----62712	Chi phí nhân viên phân xưởng - BHXH, BHYT, KPCĐ		390.395.673			
----6272	Chi phí vật liệu		253.372.430			
----6273	Chi phí dụng cụ sản xuất		92.776.090			
----62731	Chi phí dụng cụ sản xuất - Đồ dùng văn phòng		5.569.090			
----62738	Chi phí dụng cụ sản xuất - Dụng cụ thi công		87.207.000			
----6274	Chi phí khấu hao TSCĐ		2.322.540.154			
----6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài		14.425.382.773			
----62771	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Điện, nước		5.009.409.941			
----62772	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Thông tin, điện thoại		14.478.498			
----62774	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Vận chuyển		164.338.182			
----62775	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Bảo hiểm		76.388.260			
----62776	Chi phí dịch vụ mua ngoài - HT cung cấp điện nước, TBT, hạ tầng		2.230.490.582			
----62777	Chi phí dịch vụ mua ngoài - Môi giới		212.149.446			
----62778	Chi phí dịch vụ mua ngoài - khác		6.718.127.864			
----6278	Chi phí bằng tiền khác		683.175.543			
----62781	Chi phí bằng tiền khác - Hội nghị, tiếp khách		48.786.569			
----62783	Chi phí bằng tiền khác - Thuế		31.633.050			
----62784	Chi phí bằng tiền khác - Lãi vay		416.381.698			
----62788	Chi phí bằng tiền khác - Khác		186.374.226			
632	Giá vốn hàng bán		45.402.967.804			
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.721.772.430			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 02 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích quận 4 (dưới đây gọi tắt là: “Công ty”), là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ công ích quận 4 theo Quyết định số 3372/QĐ-UBND ngày 31/7/2010 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh “Về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Dịch vụ công ích quận 4 thành Công ty TNHH Một thành viên”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301431835 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 07 năm 2013. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Theo đó:

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
- Tên giao dịch : DISTRICT 4 PUBLIC SERVICES COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt : CÔNG TY TNHH MTV DVCI Q4
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH do Nhà nước làm chủ sở hữu
- Vốn Điều lệ : 145.859.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu đồng Việt Nam)
- Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam)
- Chủ sở hữu : Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- Trụ sở hoạt động : Số 301 Hoàng Diệu, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là hoạt động công ích và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, công trình đô thị. Vệ sinh mai táng, thoát nước; Thi công xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình, công sở nhà nước, trường học, trạm y tế, công trình phúc lợi xã hội... quy mô vừa và nhỏ theo chỉ tiêu kế hoạch giao hoặc theo đơn đặt hàng của nhà nước;
- Hoạt động khác: Thi công xây dựng công trình nhỏ và vừa theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Quản lý, cho thuê và duy tu, nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao Quận quản lý. Xây dựng khu nhà ở bán, bán trả góp, cho thuê theo chương trình kiến thiết chính trang đô thị. Quản lý và khai thác cho thuê kho bãi. Thu gom rác thải không độc hại; rác thải y tế.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm không có sự kiện nào trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ tài chính đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi nhận theo giá vốn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo hợp đồng vay và bảo có trong sổ phụ ngân hàng
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: theo cân đối cơ cấu và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các sự kiện và giao dịch trọng yếu trong kỳ

- Điều chỉnh khoản chậm nộp thuế 2011, 2012 (từ 13 tỷ xuống 6 tỷ do Cục thuế xem xét tính chất phạt chậm nộp) dẫn đến khoản nộp ngân sách giảm 6,425 tỷ.

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

3. Những thông tin khác

- Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Quang